TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 19 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 66/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2026
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Minh Cảnh;

Bà Bùi Thị Nga.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai G – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 19 – Thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 274/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2026 về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 241/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 193/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: 5, ấp C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Trần Xuân T, sinh năm 1976; chỉ: Tổ E, ấp C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 4 năm 2026 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Vợ chồng bà H và ông T tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2014 tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (Nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 04, số 01/2014 09 tháng 01 năm 2014. Sau khi kết hôn vợ chồng bà H và ông T sinh sống, làm việc cùng nhau. Quá trình chung sống, vợ chồng chúng tôi sống hạnh phúc được một thời gian tới khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, từ đó tới nay mâu thuẫn ngày một trầm trọng không thể sống hòa thuận và hạnh phúc được nữa. Do đó bà H và ông T đã không sống chung với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, không hiểu nhau, luôn bất đồng trong quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng ngày càng

căng thẳng. Nay, bà H xác định tình cảm giữa vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã quá trầm trọng không thể hàn gắn được, cuộc sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, nên bà H đề nghị Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Minh N, sinh ngày 30/9/2014 và không yêu cầu ông Trần Xuân T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không tranh chấp, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Xuân T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Bà H yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Quá trình chung sống bà H và ông T đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Toà án nhân dân khu vực 19 – Thành phố C nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà H khởi kiện ông T yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông T có nơi cư trú tại tổ E, ấp C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: bà H và ông T tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (Nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 04, số 01/2014 09 tháng 01 năm 2014. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng không lâu sau thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do cuộc sống không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được, bà H xin được ly hôn với ông T. Hiện tại, bà H và ông T không còn sống chung. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông T là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống giữa bà H và ông T có 1 con chung Trần Minh N, sinh ngày 30/9/2014. Bà H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Xét thấy, cháu N đang sống ổn định với bà H. Do đó, tiếp tục giao cháu N cho bà H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu thành niên là phù hợp với Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: trong đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 4 năm 2026, bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, việc bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con của bà H đối với ông T được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông H1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với mức thu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng*)*.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H đối với bị đơn ông Trần Xuân T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị H đối với bị ông Trần Xuân T.

- Về con chung: Giao con chung tên cháu Trần Minh N, sinh ngày 30/9/2014 cho bà H trực tiếp nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Xuân T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án

hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0026860 ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 19 – Tp. Hồ Chí Minh
- UBND xã Bàu Bàng, Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mai